

CỔ VẬT VIỆT NAM

ĐÔI ĐIỀU VỀ MINH VĂN TRÊN ÔNG BÌNH VÔI

Nguyễn Quảng Minh, Nguyễn Mộng Hưng*

Sau thời gian khá dài quan sát hiện vật, chúng tôi bắt đầu viết bài này từ tháng 4/2005 nhưng những *dấu hỏi*, những *ngạc nhiên* ở một tay mơ ngoại đạo khi gặp một số chữ Nho có trong minh văn trên ông bình vôi, nhất là khi xem các tài liệu của (và cả qua những lần tiếp xúc với) vài chuyên gia đầu ngành, kể cả hai cổ thụ trụ cột có uy tín hàng đầu... đã làm hình thành hai bài sơ lược bước đầu về một số điểm chung mà các bạn đã đọc trên Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* của chúng ta [2008, số 5(70), tr. 75-87, số 6(71), tr. 83-92; 2009, số 1(72), tr. 71-93]. Cũng như ở hai bài trên, chúng tôi sẽ cố gắng nói về minh văn trên ông bình vôi - một đề tài còn hoàn toàn nguyên sơ - theo các nguyên tắc đã đề ra: đọc đúng, hiểu đúng, giải nghĩa rõ trên cơ sở toàn diện, hệ thống liên ngành và đa ngành với tinh thần thấy gì nói nấy; như vậy phần chủ quan cũng khá nhiều.

Dù có một đời sống tâm linh phong phú với nhiều tục lệ lâu đời và kiêng cử nhuộm màu sắc mê tín nhưng ông bình vôi của chúng ta vẫn thuộc loại “vật rẻ tiền mau hỏng”, nghĩa là chỉ dùng trong vài năm rồi bỏ (đem để ở nơi linh thiêng). “Nói cho đúng là từ hồi nhỏ cho đến năm tôi [Phan Khôi] hai mươi lăm tuổi, bà tôi chết, nhà tôi có ba bình vôi kế vị nhau” (Phan Khôi 1957). Hơn nữa, “...người bản xứ rất thích ăn trầu đến mức *hiếm gặp được một người không ăn trầu...*” (H. Gilbert 1911: 382) và “Phụ nữ ăn trầu thường xuyên (khoảng 64%). Một vài bà nhai trầu liên tục, miếng này tiếp nối miếng khác, suốt ngày. Nam giới cũng ăn trầu nhưng ít hơn (xấp xỉ 46%)” (G.C. Hickey 1964: 126).⁽¹⁾ Trong hoàn cảnh vừa nhiều vừa rộng đó, hầu như nhà nào cũng có bình vôi, từ Bắc vào Nam, từ trong Đại Nội ra đến nơi nhà tranh vách đất, từ thôn quê đến thành thị... Ngày nay, ở Việt Nam, nhà bảo tàng, nhà trưng bày cổ vật, quý vị sưu tầm cổ vật, tiệm bán đồ cổ nào cũng có ít nhất một vài ông bình vôi.

Nhưng không phải ông bình vôi nào cũng có minh văn. Những ông dùng trong dân, thường chỉ thấy vẽ hoa lá cách điệu. Chỉ một vài trong những ông thuộc dòng quyền quý mới có chữ và cũng chỉ xuất hiện khoảng từ thế kỷ 18 trở về sau. Phải chăng số liệu về bình vôi có minh văn trong những sưu tập sau có thể minh chứng phần nào cho *mức hiếm* những ông loại này?

1. Trong bộ *Technique du peuple annamite*⁽²⁾ in lần đầu năm 1909, in lại năm 2009, chúng tôi nhặt ra được 14 ông bình vôi từ trên 4.000 hình vẽ, tất cả đều thuộc dòng dân dã, chỉ 1 ông có minh văn, tỷ lệ 7,14%.

* Thành phố Hà Nội.

2. Sưu tập Clément Huet⁽³⁾ ở Bảo tàng Hoàng gia về nghệ thuật và lịch sử (Musée royal d'arts et d'histoire), Bruxelles, Bỉ có 28 ông bình vôi, 1 mảnh từ 1 ông vôi; tra cứu tài liệu thấy còn thiếu 10 ông nhưng vẫn còn hình chụp. Như vậy, tổng số có thể tới 39 ông (38 ông nguyên và 1 mảnh vôi); trong số này chỉ 2 ông có minh văn (1 còn ở kho và 1 thất lạc), tỷ lệ 5,12% (thống kê của người viết thứ nhất với sự giúp đỡ của bà Miriam Lambrecht, phụ trách khối Á châu của Bảo tàng, ngày 30/8/2006).

3. Bảo tàng Nghệ thuật và các nền văn minh (Musée d'art et des civilisations) ở Quai Branly, Paris, Pháp⁽⁴⁾ có 9 ông bình vôi và chỉ 1 ông có minh văn, tỷ lệ 11,11% (thống kê trong kho Bảo tàng của người viết thứ nhất, ngày 23/5/2007).

4. Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế vào đầu tháng 9 năm 2007 có tất cả 42 ông bình vôi, trong đó có 8 ông có minh văn, tỷ lệ 19,04% (thống kê của người viết thứ nhất dựa theo tài liệu do TS Trần Đức Anh Sơn, nguyên Giám đốc Bảo tàng cung cấp).

5. Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ, TP Hồ Chí Minh có 52 ông, không ông nào có minh văn, tỷ lệ 0% (ghi nhận tại kho Bảo tàng của người viết thứ nhất, ngày 27/9/2007).⁽⁵⁾

Tính chung, tỷ lệ là 7,69% (12/156); trong cuộc sống, tỷ lệ có minh văn còn thấp hơn nhiều, đặc biệt khi chúng ta đi xuôi xuống phía nam.

Kết luận chúng tôi tạm rút cho mình là: 1) Ông bình vôi dòng dân dã nhất là ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ hầu như không có minh văn; 2) Ông bình vôi dòng quyền quý ở cả ba miền thỉnh thoảng có minh văn, tập trung nhất ở Huế.

Chúng tôi đã thấy nhiều bình vôi có minh văn và đã được phép chụp hình nhiều minh văn đó tuy nhiên không phải là đã đọc và hiểu được tất cả. Chúng tôi xin trình bày ở đây một vài điển hình đã đọc được của từng loại minh văn.

Trước hết xin nói về minh văn loại **niên hiệu**.

Mặc dù đã tìm trực tiếp và gián tiếp với những phương tiện hiện có, chúng tôi vẫn chưa thấy hoặc chưa nghe nói có minh văn loại niên hiệu trên ông bình vôi. Tuy nhiên, từ năm 1950, cụ Vương Hồng Sển trong bài "Notes d'un collectionneur: II. La chique de bétel et les pots à chaux anciens du Viêt-nam" trên tập san *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, Nouvelle série, No. 1, p. 11, đã mô tả [dịch]: "Bình vôi vẽ [cảnh] sơn thủy với quai tròn, hai đầu là hai con dơi (tượng trưng cho hạnh phúc). Minh văn với niên hiệu Thành Hóa đời Minh (1465-1487). (Món đồ duy nhất có minh văn mà tác giả [VHS] biết). Cao 15cm, đường kính 12cm."

Cụ Vương chỉ cho in hình ông này (chúng tôi sao lại ở hình 1) nhưng không in hay vẽ hình minh văn. Từ đó về sau, cụ Sển cũng không nói tới

minh văn này nữa. Nhưng cụ có nói tới niên hiệu Thành Hóa. Chẳng hạn, đồ cổ đề hiệu *Thành Hóa niên chế* viết làm bốn chữ như cái ấn vuông, hoặc chạm sâu vào đáy bình bốn chữ ấy trong một ô vuông màu sô cô la, phần nhiều (9/10) đều giả tạo (Vương Hồng Sển 1972, in lại 2004: 172) và một món đồ sứ đề *Thành Hóa niên chế* hoàn toàn không có nghĩa món đồ ấy phải làm vào đời Thành Hóa (1465-1487)... Có món thật là do đời Thành Hóa chế tạo, ấy là *Chánh Thành Hóa*. Nhưng có nhiều ông vua đời Mãn Thanh có tánh thích đề lò "*Thành Hóa*" với ý định "đồ khéo không thua đồ lò Thành Hóa"... (Vương Hồng Sển, in lại 1989: 21) [những chữ in nghiêng hoặc để trong ngoặc kép hay ngoặc đơn đều do VHS viết].

Vấn đề ở đây là: 1) Trên ông bình vôi ở hình 1, minh văn niên hiệu *Thành Hóa [niên chế]* nằm ở đâu? viết/in/chạm ra sao? bằng chất liệu gì, màu gì? và 2) Minh văn niên hiệu đó là thực hay giả? Còn những câu hỏi giả định như Thành Hóa là niên hiệu của vua nào? từ năm nào đến năm nào?... là để dành cho các nhà sử học, các nhà tư liệu học... Chúng tôi chỉ mong nhìn thấy nó và đọc, mô tả nó rồi, nếu có thể, sử dụng những kết luận liên quan của quý vị này.

Hiện nay, chưa tìm lại được ông bình vôi mà cụ Vương nói trên. Chúng tôi đã gặp và hỏi hai vị đã từng quen "như người nhà" với cụ Vương, các ông Trần Đình Sơn và Phạm Hy Tùng, cả hai đều không biết minh văn niên hiệu này. Trong số những gì còn lại trong sưu tập của cụ Vương ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, TP Hồ Chí Minh, cũng không thấy tông tích ông bình vôi trên (trao đổi với bà Trần Thị Thanh Đào và ông Phí Ngọc Tuyển, tháng 12/2006 và tháng 9/2007). Nếu được đọc những sổ ghi chép của cụ còn ở bảo tàng trên, có thể có thêm thông tin về bình vôi này chăng?

Niên hiệu Thành Hóa thứ thiệt, chỉ thấy ở *đáy* những đồ sứ sản xuất ở Cảnh Đức Trấn, tỉnh Giang Tây (Trung Quốc), và nhằm để dùng riêng trong cung vua nhà Minh. Hình 2 ghi lại một mẫu minh văn thứ thiệt đó. *Đại Minh Thành Hóa niên chế* (bao giờ cũng có hai chữ *Đại Minh*, cụ Vương không nói rõ đến hai chữ này!) cũng là niên hiệu được làm giả nhiều nhất và cũng được nghiên cứu tường tận nhất. Có tin đồn, chính vua Minh Hiến Tôn (nhà vua chỉ có một niên hiệu) khi còn trẻ đã viết những chữ này để các lò gốm in vào đáy bát đĩa. Vì vậy niên hiệu sáu chữ này viết không đẹp, đậm nét, thường [viết] không vuông vức và [nét chữ] chưa già dặn (theo Gotheborg, bản trên internet). Thế kỷ XV, đời Thành Hóa mới là giai đoạn đầu của việc viết niên hiệu trên gốm sứ và lúc đó vua chúa Việt Nam cũng chưa đặt chế đồ sứ để dùng trong cung điện ở ta. Người Hán, nhất là hoàng tộc nhà Minh không ăn trầu nên không sản xuất ông bình vôi; càng ít có khả năng sản xuất ở Cảnh Đức Trấn. Những dữ kiện này tạo thành một dấu hỏi lớn quanh chiếc bình vôi *Thành Hóa* nói trên.

Chúng tôi chưa thấy minh văn loại **tàng khoản** trên ông bình vôi nhưng loại **đề từ** lại rất phong phú, nhất là loại phụ **thi văn**, trong đó phổ

biến nhất là các *chữ* [thể hiện] *ước nguyện* (cát tường tự văn) như ngũ phúc (Phúc, Lộc, Thọ, Khang, Ninh).

Dưới đây chúng tôi trình bày những chữ Thọ *điển hình* đã gặp trên ông bình vôi.

Tại Bảo tàng Hoàng gia Bỉ vừa nêu trên, ông bình vôi mang số đăng ký H.2011 có bốn chữ Thọ *viết tay* trên thân bình gồm một chữ Phúc theo phồn thể và ba chữ Thọ theo ba kiểu giản thể khác nhau (hình 3). Chữ viết nguệch ngoạc, không vuông vức, bằng bút nhọn trên nền xanh lam, trước khi tráng men phủ, có thể do một người ít quen với đèn sách viết; chính người thợ vẽ hoa trên thân bình viết chăng?

Chữ Thọ *khắc* nghiêm chỉnh nhất thấy trên ông bình vôi bằng đồng (số đăng ký BTH.1195 Đg.351 ở Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế), trên mặt lưng theo triện thư trong một vòng tròn với bốn cánh hoa cách điệu, lớn bé khác nhau (hình 4).

Minh văn chữ Thọ *đúc* theo triện thư nằm trong vòng tròn trên núm vú của bình vôi nhỏ (chỉ cao 7cm) bằng đất nung, không tráng men thấy ở Bảo tàng Quai Branly, Paris. Quai bình này cong bẹt, miệng rộng, do cô Madeleine Colani tìm được ở Hà Nội từ những năm 1920. Những thông tin này gợi ý là bình này khá cổ (hình 5).

Minh văn chữ Thọ *đúc* theo triện thư, *giản thể*, ở phần tiếp giáp giữa quai và thân bình số đăng ký H.2008 tại Bảo tàng Hoàng gia Bỉ. Đáng chú ý là ở đáy bình vôi này có dấu tay người, rất có thể là dấu tay của người thợ *vào tròn*. Bình này cũng có rỗ, dọc hai bên thân bình, *đường gờ* do hai mảnh khuôn để lại. Như vậy bình này được sản xuất theo cách đúc bằng khuôn hai mảnh chứ không theo cách chuột tay như đối với tuyệt đại đa số những bình vôi khác (hình 6).

Minh văn chữ Thọ *đúc* hình chữ nhật, sau đó ốp vào thân bình vôi rồi tráng men ngà thấy ở một bình vôi khá lớn (cao 35cm), hoa văn nổi rất cầu kỳ, núm vú nặn hình con nghê (hình 7). Niên đại, theo J. Stevenson (1997: 388): cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX. Ở một tiệm bán đồ xưa tại Bangkok năm 2004, chúng tôi cũng thấy một bình vôi tương tự, mới nguyên với sáu chữ Thọ kiểu chữ triện như trên, chủ tiệm cho biết đây là đồ nhái nhập từ Sài Gòn (hình 8).

Một chữ Thọ kiểu chữ triện thấy trên bình vôi ở hình 415_2B trong bộ *Technique du peuple annamite* (Kỹ thuật của người Nam) do Henri Oger và trên ba chục người Việt vẽ năm 1908-đầu năm 1909, khắc ván và in mùa hè năm 1909 ở Hà Nội. Trên bản in lại năm 2009, ở quyển 3, chữ không rõ nhưng có nhiều khả năng đó là chữ Thọ (hình 9). Trong bộ sách này chúng tôi thấy tất cả 14 ông bình vôi.

Cuối cùng, trên một ông bình vôi đất nung cao tới 64cm, có núm vú hình nghê nhưng ở nơi tiếp giáp giữa quai và thân bình có đắp bốn hình

chữ nhật, bên trong khắc bốn chữ *trông như* chữ Thọ theo triện thư nhưng khó nói đó đúng là chữ gì (hình 10).

Cũng có khi, các chữ thuộc loại cát tường tự vẫn được trình bày nhiều hơn một con chữ.

Minh văn viết bằng bút nhọn trên xương gổm sau đó tráng men xanh, bình vôi cao 22cm trong Sưu tập Huet, Bruxelles, đang thất lạc nhưng còn hình chụp (Huet 1941: 78). Hai chữ Nho là 安 (an) và 平 (bình), viết tay bay bướm theo phồn thể, trong hai vòng tròn đồng tâm đặt cân đối trên thân bình (hình 11).

Minh văn viết bằng bút nhọn trên xương gổm sau khi tráng men nâu xám ở hai bình vôi lớn trong sưu tập của GS, TS Augustine Hà Tôn Vinh, Hà Nội. Mặt trước ông thứ nhất có một chữ Thọ, viết theo triện thư cách điệu; mặt sau bốn chữ đọc từ trái qua phải, từ trên xuống dưới là 天下太平 (thiên hạ thái bình) theo hành thư (hình 12). Trên lưng một bình vôi khác cùng kiểu nhưng lớn hơn cũng thấy viết bốn chữ theo thứ tự như trên nhưng ở đây là 富贵長生 (phú quý trường sinh), một cách diễn đạt khác của ước nguyện Lộc và Thọ. Hai chữ phú quý theo thể giản đá thảo (hình 13). Tất cả những chữ trên đều viết vuông vức, chân phương, rõ ràng.

Minh văn *thơ ca* (thuộc loại phụ **Thi văn**, loại **Đề từ**) ít gặp hơn, sau đây là hai điển hình:

Minh văn viết bằng bút lông với men lam trên mặt sau thân bình, sau đó tráng men trắng trong: bình vôi số đăng ký 5442-1 tại Bảo tàng Quốc gia về dân tộc học ở Leiden, Hà Lan.⁽⁶⁾ Mười chữ thành bốn dòng, từ trên xuống dưới và từ phải qua trái: [I] *tùng hạ vấn đồng* [II] *tử* [III] *ngôn sư thái dược* [IV] *khứ*. Dịch nghĩa: Dưới [hàng] tùng, hỏi em bé; [em] trả lời, thầy đi hái thuốc. Đây là hai câu thơ theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt nhưng viết thành 4 dòng. Cả mười chữ đều viết theo khải thư, trong đó chín chữ viết theo phồn thể, chỉ ở vị trí I.3 chữ *vấn* viết 问 theo giản thể thay cho 問 (phồn thể). Chữ ở vị trí I.4 cũng đáng chú ý, đó là chữ 童 (đồng [không nhân đứng], nghĩa là chú bé) chứ không là chữ [小] 僮 ([tiểu] đồng, em nhỏ giúp việc); mặt khác ở vị trí II.1 là chữ 子 nên nghĩa *chú bé* càng được khẳng định hơn. Hơn nữa tiểu đồng thì phải theo hầu thầy chứ sao lại đứng lơ ngơ giữa rừng thông? Chú bé vẫn có thể gọi vị ẩn sĩ là thầy, tiểu đồng thường gọi là thầy tôi.⁽⁷⁾ Mọi chữ đều viết rõ ràng, vuông vức, chân phương, đẹp (hình 14).

Bảng 1. Mười chữ Nho ở mặt lưng ông bình vôi ở Leiden.

IV.1. khứ 去	III.1. ngôn 言	II.1. tử 子	I.1. tùng 松
	.2. sư 師		.2. hạ 下
	.3. thái 採		.3. vấn 问
	.4. dược 藥		.4. đồng 童

Hai câu thơ trên là lấy từ bài ngũ ngôn tứ tuyệt (còn gọi ngũ ngôn tuyệt cú, vốn rất thịnh hành ở đời Đường, 618-907) *Tâm ẩn giả bất ngộ* (尋隱者不遇 -

Tìm ẩn sĩ [nhưng] không gặp) của Giả Đảo (賈島, 779-843);⁽⁸⁾ ông là nhà thơ nổi tiếng đời Đường và bài *Tầm ẩn giả bất ngộ* cũng là một trong những thi phẩm được nhiều người biết nhất. Nguyên văn toàn bài như sau:

松下问童子
言师采药去
只在此山中
云深不知处

***Tùng hạ vấn đồng tử,
Ngôn sư thái dược khứ.
Chỉ tại thử sơn trung,
Vân thâm bất tri xứ.***

Dịch nghĩa

Dưới [hàng] tùng, hỏi em bé,
[Em] trả lời, thầy đi hái thuốc.
Chỉ trong núi này
Mây dày [nên] không biết nơi đâu.

Đến nay chúng tôi vẫn chưa gặp ông bình vôi nào có minh văn là một phần của bài thơ nổi tiếng như bài này của Giả Đảo. Có một vài bình có đề thơ nhưng là thơ của các tác giả không nổi tiếng.

Có một minh văn dài liên quan trực tiếp với tục ăn trầu, đó là trên bình vôi (hình 15) mà Phạm Hy Tùng mô tả trong *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa* (2006: 165): “bình đựng vôi ăn trầu với hai câu Hán tự:

*Đông quân mạc tố tầm thường khách,
Ứng chiếm đông thành đệ nhất chi.*

“Mặt sau là tứ tuyệt:

*Tân lang nhất lạp tại lam trung,
Mỹ tận đông nam^(*) (sic) quýnh bất đồng,
Thắng tự thuận giao tâm dục túy,
Cuồng ngâm khước tạ chủ nhân ông.*

“Ông C. [xin phép được viết tắt danh tính này] dịch thơ như sau:

Chúa xuân chớ ngại là thân khách,
Cứ đến thành đông chiếm một cành.
Một túi trầu cau dạo núi sông,
Ngắm nhìn nam bắc ngó tây đông,
Lòng như say khướt vì phong cảnh,
Ngâm lớn lời thơ tạ hóa công.

“Niên đại hiện vật khoảng giữa thế kỷ 19. Dân cư một số tỉnh phía nam Trung Hoa cũng ăn trầu nhưng ăn trầu (có) cau là mỹ tục của người Việt và số đông là các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra. Mà ca dao về tục ăn trầu phổ biến hơn cả là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ cho nên có khả năng bình vôi ăn trầu này do người Bắc Hà đặt làm.”

* Đúng ra phải là chữ tây. BBT.

Điểm rất đáng chú ý không chỉ là minh văn có tới 44 chữ Nho (ông C. chưa phiên hai chữ cuối cùng; dòng thứ 7 từ phải qua trái ở mặt sau bình; có thể hai chữ này là *lạc khoản*) mà còn vì nội dung của minh văn này.

Mười bốn chữ ở mặt trước được bố trí thành 4 hàng dọc đối xứng với miệng ông bình vôi. Hàng thứ nhất, tính từ phải qua trái có 4 chữ, hàng thứ hai - 3 chữ, hàng thứ ba - 3 chữ, hàng thứ tư - 4 chữ. Đọc từ trên xuống dưới thấy [I] *đông quân mạc tố* [II] *tâm thường khách* [III] *ứng chiêm đông* [IV] *thành đệ nhất chi*.

Ba mươi chữ ở mặt sau thành 7 hàng dọc, 5 hàng dọc đầu tiên, từ phải qua trái mỗi hàng có 5 chữ lớn bằng nhau, hàng dọc thứ sáu có 3 chữ nhỏ hơn hẳn, viết thụt xuống, hàng dọc thứ bảy có 2 chữ nhỏ, nhòe càng thụt xuống dưới hơn nữa (có thể đây là *lạc khoản*). Đọc được là [I] *tân lang nhất lập tại* [II] *lang trung mỹ tận đông* [III] *tây quỳnh bất đồng thắng* [IV] *tự thuần giao tâm dục* [V] *túy cuồng ngâm khước tạ* [VI] *chủ nhân ông* [VII] (?)(?).

Chữ viết bằng bút lông, theo hành thư, đặc biệt chữ *tận* 尽 ở vị trí II.4 được viết theo giản thể, không viết phồn thể như 盡. Các chữ đều viết đẹp, bay bướm nhưng một số chữ nhòe và kích thước to nhỏ khác nhau.

Chữ viết cũng như hình vẽ đều với men lam theo gam màu đậm nhạt khác nhau. Việc đó được thực hiện trước khi tráng men trắng.

Có lẽ đây là minh văn nhiều chữ nhất trên thân ông bình vôi.

Bảng 2. Mười bốn chữ Nho ở mặt trước thân bình vôi Đông Thành.

IV.1. thành 城			I.1. đông 東
.2. đệ 第	III.1. ứng 應	II.1. tâm 尋	.2. quân 君
.3. nhất 一	.2. chiêm 占	.2. thường 常	.3. mạc 莫
.4. chi 枝	.3. đông 東	.3. khách 客	.4. tố 倣

Bảng 3. Ba mươi chữ Nho ở mặt lưng bình vôi Đông Thành.

	V.1. túy 醉	IV.1. tự 自	III.1. tây 西	II.1. lam 藍	I.1. tân 檳
	.2. cuồng 狂	.2. thuần 純	.2. quỳnh 迥	.2. trung 中	.2. lang 榔
VI.1. chủ 主	.3. ngâm 吟	.3. giao 交	.3. bất 不	.3. mỹ 美	.3. nhất 一
VII.1.? .2. nhân 人	.4. khước 卻	.4. tâm 心	.4. đồng 同	.4. tận 尽	.4. lập 拉
.2.? .3. ông 翁	.5. tạ 謝	.5. dục 欲	.5. thắng 勝	.5. đông 東	.5. tại 在

Theo cách chấm câu và cách viết hiện nay, minh văn 44 chữ này có thể viết thành bài thơ thất ngôn như sau:

*Đông quân mạc tố tâm thường khách,
Ứng chiêm Đông Thành đệ nhất chi.*

*Tân lang nhất lập tại lam trung,
Mỹ tận đông tây quỳnh bất đồng.
Thắng tự thuần giao tâm dục túy,
Cuồng ngâm khước tạ chủ nhân ông.*

Tạm dịch nghĩa như sau:

Xin ngài đừng ngại là khách [bình] thường,
Cứ ngắt lấy cành [cau] ngon nhất của Thành Đông.

Một miếng trầu ở chốn thôn dã,
Của ngon khắp nơi đâu có bằng.
Phong tục thuần hậu làm lòng muốn say,
Xin tỏ lời quê tạ ơn chủ nhân [ông].

Đông quân, theo Bửu Kế (1968: 171) là “chỉ vị thần mặt trời”, “lại có nghĩa là thần mùa xuân”. Nhưng trong *Điện cố văn học* (Đình Gia Khánh chủ biên, 1977: 141) còn thấy một nghĩa thứ ba: Cũng có khi *đông quân* chỉ người đàn ông. Đông quân làm chủ mùa xuân tức là làm chủ trăm hoa. Dưới chế độ phong kiến, người đàn ông có quyền làm chủ đối với đàn bà. *Về chi một mảnh hồng quân/Chúa hoa đàn đã đông quân đây rồi. (Hoa tiên truyện, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Thiện).*

Chúng tôi nghĩ rằng đề từ ở bình vôi này là một cuộc *đối thoại* giữa chủ nhà và khách *bình thường*: ở mặt trước là hai *câu mời* của chủ nhà, ở mặt lưng là bốn *câu đáp* của khách. Tác giả sáu câu thất ngôn này (chúng ta có thể biết chẳng qua hai chữ chưa phiên sang chữ Việt) *dùng hình thức đối thoại để ca ngợi thú ăn trầu*.

Chúng tôi đặc biệt chú ý đến hai chữ: **đông** [mặt trước, vị trí III.3] và **thành** [mặt trước, vị trí IV.1]. Chúng tôi trộm nghĩ, nên viết hoa chữ Đông và chữ Thành vì hai chữ này là tên riêng chỉ một địa phương, tỉnh Hải Dương ngày nay. Tác giả dùng lời mời của chủ nhà với một khách bình thường để nói rằng cau là đặc sản số một của Thành Đông (Đông Thành đệ nhất chi). Khách đáp (bằng bài thất ngôn tứ tuyệt): ăn trầu ngon hơn ăn các món cao lương mỹ vị khác và cảm tạ chủ nhà - chủ nhân ông. Khẩu khí, mạch văn và chữ dùng cho thấy người làm những câu thất ngôn đó có thể là người Việt.

Đông Thành (Hải Dương ngày nay) vốn trồng nhiều cau và *cau Đông* đã rất nổi tiếng khắp miền Bắc. Từ cuối thế kỷ XIX, người Pháp đã thấy nhiều cau ở Chí Linh [hồi đó thuộc Đông Thành] và cả ở các huyện Kim Thanh, Thanh Hà, Kim Môn, Tứ Kỳ. Năm 1930, Nguyễn Văn Oanh đã mô tả chi tiết 10 giống cau chính của Hải Dương.⁽⁹⁾ Ở đây cũng có sản xuất gôm Chu Đậu nổi tiếng (nhưng đồ gôm gia dụng như bình vôi chẳng hạn, thì chỉ sản xuất tại Hợp Lễ, một xã nhỏ nằm bên phải quốc lộ 5A, hướng đi Hải Phòng trong khi Chu Đậu nằm bên trái).

Như vậy bình vôi Leiden có thể đại diện cho nhóm men lam Huế do triều đình và các quan trong triều (ở Huế) đặt làm. Trong khi ông bình vôi Đông Thành đại diện cho nhóm men lam Huế khác, do quan lại, người giàu ở miền Bắc đặt làm. Dù thuộc nhóm nào nhưng những hiện vật đó vẫn bắt

mất và được giới sưu tầm, nghiên cứu cổ ngoạn ở trong nước cũng như ở nước ngoài đặc biệt chú ý.

Về minh văn loại **lạc khoản**, chúng tôi hiểu nội dung loại này theo nghĩa rộng và đã thấy trên hai bình vôi ở Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, một bằng bạc, một bằng đồng.

Minh văn thứ nhất trên quai bình bằng bạc số đăng ký BTH. KL1.26 với tám chữ 共重九兩五[錢]五分 (cộng trọng cửu lượng ngũ tiền ngũ phân $[37,5g \times 9] + [3,75g \times 5] + [0,375g \times 5] = 358,125g$). Chữ khắc theo khải thư đá lệ thư, ba chữ số theo đơn thể và chữ thứ sáu 錢 theo giản thể (xin xem hình, chúng tôi không tìm được chữ dạng true type như khắc trên ông bình vôi). Mọi chữ đều rõ ràng, vuông vức (hình 16).

Trên ông bình vôi bằng đồng (số đăng ký BTH1193 Đg.344) thấy có khắc ở quai bên trái hai chữ 三斤 (*tam cân* = ba cân, tương đương khoảng $600gam \times 3 = 1.800gam^{(10)}$) và ở quai bên phải hai chữ 十貫 (*thập quan* = mười quan). Có thể hiểu chữ 貫 theo hai cách: a) 貫 là đơn vị tiền tệ và mười quan có thể là giá của ông bình vôi này⁽¹¹⁾ và b) 貫 là đơn vị khối lượng; mỗi quan tương đương khoảng 1,5kg (J.L. Huard 1938: 213) và mười quan là 15kg. Hình như cách hiểu a) có phần logic. Bốn chữ đều khắc chìm rõ ràng, theo khải thư, chân phương, vuông vức; hai chữ số (*tam* và *thập*) đều khắc theo đơn thể; hai chữ còn lại theo phồn thể (hình 17).

Khắc khối lượng và giá tiền trên đồ vàng bạc, kim loại nói chung đã thịnh hành từ lâu ở Trung Quốc, có thể từ thời Đông Hán (25-220 trước CN).

Trên một ông bình vôi nhỏ trong sưu tập của ông Trần Đình Sơn (TP Hồ Chí Minh) chúng tôi đọc được hai chữ 桂山 (quế sơn). Đây là một ông nhỏ, thai cốt thô (còn nổi rõ nhiều sạn cát dưới lớp men trắng xanh), quai mảnh, bệ nhái kiểu quai của bình vôi do Trung Quốc sản xuất. Miệng tròn, đóng cao, trang trí hoa dây cách điệu. Giữa thân bình viết, từ phải qua trái, hai chữ 桂山 bằng bút lông với men lam, theo khải thư; chữ viết cứng cáp, dứt khoát, vuông vức, bộ mộc bên chữ *quế* mới chấm men nên rất đậm, chữ sơn viết cuối cùng nên men cạn, nét nhạt nhưng vẫn rõ. Mặt sau thân bình vẽ hoa lá bằng men lam theo khuynh hướng nửa thủy mặc nửa hiện thực (hình 18).

Quế Sơn có thể là tên một địa phương (huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam) hoặc tên một tiệm buôn mà chủ tiệm người Quế Sơn chăng? Có vẻ giả thuyết đầu có nhiều khả năng hiện thực hơn, nếu vậy có thể ông bình vôi này được sản xuất tại làng gốm Quế An (nơi miền núi, đất sét có tỷ lệ cát tương đối cao nên trên bình còn nhiều sạn cát) chăng?

Cuối cùng chỉ thấy chắc minh văn loại **thương hiệu** trên những ông bình vôi sản xuất tại Anh. Chúng tôi đã biết có tất cả 5 ông, trong đó 2 ông đang thất lạc nhưng chỉ thấy rõ ràng 3 minh văn thương hiệu (1 thất lạc, 2 đang ở TP Hồ Chí Minh).⁽¹²⁾



Hình 1. Ống bình vôi có niên hiệu Thành Hóa đời Minh (1465-1487), theo Vương Hồng Sển.

大明成化
成化年製

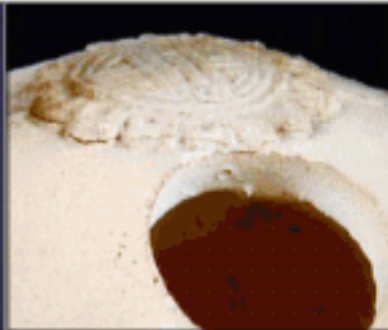
Hình 2. Minh văn thủ thiết Thành Hóa ở đáy đồ sứ quan dụng bên Trung Quốc.



Hình 3. Minh văn chữ Phúc và chữ Thọ viết tay.



Hình 4. Minh văn chữ Thọ khắc nghiêm chỉnh trên lưng ống bình vôi bằng đồng.



Hình 5. Minh văn chữ Thọ đúc trên bình vôi đất nung.



Hình 6. Minh văn chữ Thọ đúc giản thể.



Hình 7. Những chữ Thọ đúc theo triện thư.



Hình 8. Một bình vôi tương tự nhưng là đồ nhái.



Hình 9. Minh văn trên bình vôi vẽ năm 1908-1909 ở Hà Nội.



Hình 10. Minh văn trông giống chữ Thọ.



Hình 11. Minh văn viết tay hai chữ an bình.



Hình 12. Minh văn Thiên hạ thái bình.



Hình 13. Minh văn Phú quý trường sinh.



Hình 14. Minh văn trên lưng bình vòi Leiden, Hà Lan.



15a. Mặt trước.

15b. Mặt sau.

Hình 15. Bốn mươi bốn chữ Nho trên thân bình vòi Đông Thành.



Hình 16. Lạc khoản trên ống bình vòi bạc.



17a. Bên trái quai. 17b. Bên phải quai.



Hình 18. Hai chữ Quế Sơn trên bình vòi nhỏ, sưu tập Trần Đình Sơn.



Hình 17. Lạc khoản trên ống bình vòi đồng. Hình 19. Ba minh văn thương hiệu trên những bình vòi sản xuất tại Anh.

Clément Huet (1941: 80) là người đầu tiên mô tả thương hiệu trên ông bình vôi đang thất lạc (dịch): dòng trên [ghi] Saxon Blue và ở dưới [ba chữ] Copeland and Garrett xếp vòng tròn bao quanh huy hiệu của hãng này. Ở đây ông bình vôi số 1188 trong sưu tập của cụ Vương (đang do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, TP Hồ Chí Minh quản lý) thấy minh văn thương hiệu dạng dấu, màu xanh lá cây sẫm, gồm một vương miện bên dưới có vòng chữ Copeland and Garrett, giữa vòng chữ có hai chữ New Fayence (có vẻ viết tay) kiểu chữ in, thành hai dòng. Minh văn thương hiệu ở ông bình vôi trong sưu tập của ông Trần Đình Sơn lại hoàn toàn khác với hai minh văn trên, tuy cùng do một lò gốm Copeland & Garrett sản xuất (hình 19).

Tóm lại, chỉ bình vôi của Việt Nam mới có minh văn bằng chữ Nho, chúng được sản xuất cả ở trong nước lẫn ở nước ngoài nhưng chỉ từ khoảng thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX. Hiện nay còn thấy những bình này chủ yếu từ Huế trở ra Bắc. Đã thấy minh văn trên bình vôi bằng bạc, đồng và gốm sứ;⁽¹³⁾ cũng đã thấy các loại minh văn thi văn (thơ ca và chữ thể hiện ước nguyện), lạc khoản, thương hiệu; có dấu hỏi về một minh văn niên hiệu duy nhất và chưa thấy minh văn tàng khoản. Những chữ trong minh văn được viết và bố trí cân đối đẹp đẽ, thành một bức tranh chữ và coi như một mảng hình khối trang trí hài hòa trong tổng thể trên thân ông bình vôi. Những chữ này được viết chủ yếu theo khải và triện thư, đôi khi theo thảo thư. Cách viết thường là chữ thể phồn, chữ số thường viết thể đơn. Chỉ khi viết theo thảo thư mới hay gặp chữ ở thể giản. Chữ thường viết bằng bút nhọn, trước khi nhúng (tráng) men và rất có thể là do người trang trí viết luôn. Chủ yếu chỉ thấy những ông bình vôi sản xuất ở Trung Quốc mới có minh văn viết bằng bút lông. Khác với tranh dân gian (tranh Đông Hồ chẳng hạn), chưa gặp minh văn trên ông bình vôi nào viết bằng chữ Nôm và chữ quốc ngữ.

Nghiên cứu tiếp minh văn trên những ông bình vôi quý hiếm này là một việc rất khó, cần có sự cộng tác của nhiều ngành nhưng cũng đầy hứng thú bất ngờ.

N Q M - N M H

CHÚ THÍCH

- (1) Các tác giả Việt thường không cho các đánh giá *định lượng* nên chúng tôi bắt buộc dĩ phải dẫn hai tác giả này.
- (2) Chúng tôi dùng *bản tiếng Pháp* và *hình vẽ* trong lần in lại này. Trong nguyên tác, *một số* hình vẽ có đánh số bằng chữ số Ả Rập và chữ Nho. Hình vẽ ông bình vôi có minh văn này không đánh số và cũng không có chú thích (légende) chữ Nho hay chữ Nôm. Chỉ trong Tables analytiques nơi trang 95, tập 1 có ghi Pot à chaud. Các hình vẽ đều không tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của hội họa, nhất là phép phối cảnh và cũng không cho biết kích thước của vật mẫu, không vẽ theo tỷ lệ tuyệt đối và tương đối... Trên trang 35 (bản in năm 2009), Oger cho biết *Le volume de texte paraître fin 1910* nhưng hình như tập đó không được in và những người lo việc in lại năm 2009 cũng không nói gì đến tập đó. Nhằm giúp cho việc kiểm tra của bạn đọc, chúng tôi tự đánh số hình theo nguyên tắc “ba yếu tố thành hai cụm, cách nhau bằng gạch dưới”; thí dụ: hình bình vôi có minh văn có số 415_2B, trong đó 415 là số

của bản vẽ (planche), cũng là số trang ở bản in năm 2009 (các bản vẽ từ 1 đến 350 là ở tập 2, từ 351 đến 700 là ở tập 3), 2 là hàng (rang) thứ hai và B là hình thứ hai trong hàng. Do các hình vẽ có kích thước lớn nhỏ khác nhau, sắp xếp theo một trật tự mà đến nay chưa ai biết nên thực tế người đọc cũng khá vất vả khi tìm hình, ngay một vài vị lo việc in lại cũng đã gán chú thích của hình X cho hình Y.

- (3) Cl. Huet đã thu thập sưu tập của mình chủ yếu từ Thanh Hóa trở ra Bắc và cũng chủ yếu từ trong dân (thực sự từ nhà các hương lý trở lên).
- (4) Sau đợt tổ chức lại hệ thống bảo tàng công cộng Pháp năm 1971, các ông bình vôi Việt Nam nhập vào các bảo tàng từ những năm 1920-1930 đã được tập trung về đây.
- (5) Trong các sưu tập tư, tình hình cũng tương tự, xin nêu hai thí dụ: Thầy giáo Hồ Tấn Phan ở Huế có tới cả nghìn ông bình vôi nguyên và vỡ, phần lớn không quai, theo dáng Chàm nhưng không ông nào có chữ. GS TS Augustine Hà Tôn Vinh ở Hà Nội có tới trên ba trăm ông nhưng số ông có minh văn có thể đếm trên đầu ngón tay.
- (6) Bình vôi này nguyên nằm trong sưu tập Nhật Bản của Bảo tàng; nay theo đề nghị của người viết thứ nhất đã được trả về sưu tập Trung Quốc và Đông Nam Á lục địa (ở đây, các hiện vật của Việt Nam chưa đủ để hình thành sưu tập Việt Nam).
- (7) Hiện nay ở Trung Quốc và Âu Mỹ thói quen này vẫn còn được sử dụng trong sinh viên và nhân viên nhà trường đối với các giáo sư, dù họ không thụ giáo một giờ một phút!
- (8) Giả Đảo nổi tiếng với giai thoại *Thôi xao*, mà nội dung là cân nhắc kỹ từng chữ; ông cũng đã từng viết:

二句三年得
一吟雙淚流...

Nhị cú tam niên đắc
Nhất ngâm song lệ lưu...
[Hai câu làm ba năm
Ngâm lên lệ ướt đầm...]

Vì vậy, chúng tôi nghĩ chữ “đồng không nhân đứng” là chủ ý của tác giả. Dịch tiếng Việt thành “tiểu đồng” chỉ là sự sơ ý đáng tiếc của người dịch, hay cũng do bị câu thúc vì niêm luật chăng?

- (9) Xin xem thêm 1) Nguyễn Xuân Hiến. *Betel Chewing Customs in Vietnam - from Practice to Ritual*. Second, Revised Edition. Chicago, Amsterdam, London, New York, Center for Vietnamese Studies and Sun Publishers, Inc., 2009. tr. 16-24; 2) Nguyễn Xuân Hiến. Eeuwenoude Vietnamese kalkpotjes in Nederlandse musea. *Aziatische Kunst*, 2009, Jaargang 39, Nr. 3, blz.11-19 và 3) Nguyễn Xuân Hiến, P.A. Reichart, M.J. Vlaar, J.D. Chang. La chique de bétel au Vietnam - Les récentes mutations d'une tradition millénaire. *Péninsule*, 2009, XLè année, No.58, pp. 73-125.
- (10) Một cân tương đương từ 598,0 đến 604,5g.
- (11) Đây là trường hợp thứ hai biết giá của ông bình vôi. Năm 1882, Derbès cho biết giá bình vôi gốm ở Chợ Lớn. Xin xem thêm Nguyễn Xuân Hiến. “Tục ăn trầu ở Việt Nam xưa và nay”. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 2009, số 3. (74), tr.32.
- (12) Xin xem thêm Nguyễn Quảng Minh *et al.* “Những ông bình vôi sản xuất tại Anh”. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 2009, số 2(73), tr.77-89.
- (13) Trên bình vôi bằng vàng, chúng tôi không thấy dấu vết của chữ viết, dù là chữ Nho hay chữ Phạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown R.M. *The Ceramics of South-east Asia - Their Dating and Identification*. 2nd Edition. Singapore, Oxford University Press, 1988.
2. Bửu Kế. *Tâm nguyên từ điển - cổ văn học từ ngữ tâm nguyên*. Sài Gòn, Khai Trí, 1968.
3. Doãn Đoan Trinh (chủ biên). *Hà Nội - Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng*. Hà Nội, Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, 2000.

4. Đinh Gia Khánh (chủ biên). *Điển cố văn học*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1977.
5. Jabouille P. et Peysonnaux J.-H. "Sélection d'objets d'art et de meubles conservés au Musée Khai-Dinh et notices les concernant". *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, 1929: Pl.XXX, photo 4.
6. Gilbert, H. "Culture du bétel (*Piper betle* de Linné) cây dẫu không des Anamites dans la province de Thanh-Hóa (Annam)". *Bulletin Économique*, 1911, Nouvelle Série, No.89, pp. 382-391.
7. Hickey, G. C. *Village in Vietnam*, New Haven, Yale University Press, 1964.
8. Huard, Jacqueline L. *Poids et mesures à travers les âges*. Paris, Éditions du Midi, 1938, 518p.
9. Huet C. "Contribution à l'étude de la céramique en Indochine. Les pots à chaux, les pipes à eau". *Bulletin des Musées Royaux d'Art et d'Histoire*, 1941, No. 4, pp. 74-84.
10. Nguyễn Văn Oanh. "Culture de l'aréquier dans la Province de Hải Dương". *Bulletin Économique de l'Indochine*, 1930, série B., pp. 504-513.
11. Oger H. *Technique du peuple annamite*. Réédition 2009. 3 tomes. Hanoi, Ecole Française d'Extrême-Orient - Thư viện Khoa học Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh - Nxb Thế giới - Công ty Nhã Nam, 2009.
12. Phạm Hy Tùng. *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa*. TP Hồ Chí Minh, Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2006.
13. Phan Khôi. "Ông bình vôi". *Giai phẩm mùa Thu*, tập 1, 1957. Bản mềm trên <http://sfa-antiques.com/references/?id=718&menu=516&t=2>.
14. Stevenson J., Guy J. *Vietnamese Ceramics: A Separated Tradition*. Chicago, Art Media Resources, Avery Press, 1997.
15. Vương Hồng Sển. "Notes d'un collectionneur: II. La chique de bétel et les pots à chaux anciens du Việt-nam". *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, 1950, Nouvelle Série, No 1, pp. 3-11.
16. Vương Hồng Sển. *Cuốn sổ tay của người chơi cổ ngoạn*. Biên Hòa, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2004. Vương Hồng Sển. *Thú xem truyện Tàu*. Los Alamitos, Nxb Xuân Thu, 1989.

TÓM TẮT

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu Việt Nam và nước ngoài đều chưa nói và viết gì về minh văn trên ông bình vôi. Tuy hiếm gặp nhưng các tác giả bài viết đã thấy minh văn trên bình vôi bằng bạc, đồng và gốm sứ. Những chữ thể hiện ước nguyện, nhất là chữ Thọ, thường hay gặp nhất. Hai câu thơ nổi tiếng của Giả Đảo đời Đường và sáu câu thơ ca tụng thú ăn trầu là những điển hình về thơ ca viết trên ông bình vôi. Cũng có gặp những minh văn loại lạc khoản và thương hiệu. Tuy nhiên các tác giả chưa gặp minh văn niên hiệu và tàng khoản. Minh văn được coi là một dạng trang trí cho thân và núm vú bình vôi nên các chữ đã được viết/khắc/đục/đúc với nhiều kiểu chữ Nho nhằm tạo nên một thể hài hòa trong bố cục. Niên đại của những bình vôi có minh văn nằm trong khoảng từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX. Triển vọng nghiên cứu minh văn trên bình vôi còn rất rộng và dài.

ABSTRACT

ABOUT THE INSCRIPTIONS ON VIETNAMESE LIME-POTS

Exploring the virgin subject *Inscription on Lime-pot*, the authors uncovered, for the first time that: 1) there exists inscription on silver, bronze and ceramic lime-pots; 2) these are aspiration text [cát tường tự văn], rhythmic text [thơ ca], dedication [lạc khoản] and trade mark; a big question mark still remained about the unique *nienhao* related by Vương Hồng Sển in 1950, and no sign of hallmark [tàng khoản]; 3) inscription is a special kind of decoration on the lime-pot's body; 4) all readable inscriptions are in Nho characters, which were most written/incised by sharp objects or moulded in almost all writing styles and types, but some were written with a brush; 5) these lime-pots probably dated from the XVIIIth to the late XIXth century. Even scarce but some inscription is in waiting for exploring.